

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-ST
Ngày 11-7-2020
V/v tranh chấp
hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn;
2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2020/TLST-DS, ngày 16-01-2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXXST-DS ngày 19-5-2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng A; trụ sở: Số B, đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội;

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Cao T, chức vụ: Phó Trưởng phòng Giao dịch C – Ngân hàng A - Chi nhánh D; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Cung K, sinh năm 1963, bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Các ông, bà Phạm Thị V, sinh năm 1988; ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1979; Trần Tấn Đ, sinh năm 1988; Trần Tấn T, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Phạm Ngọc T (tên gọi khác: H); địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng A cho ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 512/2018/DQ.QT ngày 31-5-2018, thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu; mục đích vay bổ sung vốn đánh bắt thủy hải sản; phương thức trả nợ gốc vào cuối thời hạn vay, trả lãi hàng tháng; lãi suất cho vay ngắn hạn đối với cá nhân vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, ghi trên giấy nhận nợ theo lãi suất công bố của Ngân hàng A tại Ngày Giải ngân vốn vay lần đầu và cố định trong thời hạn cho vay. Ông K, bà N đã nhận nợ ngày 31-5-2018, số tiền nhận nợ: 500.000.000 đồng.

Tài sản dùng để bảo đảm khoản vay nêu trên là quyền sử dụng thửa đất số 269, tờ bản đồ số 10, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp quyền 542/2016/HĐTC.DQ.QT ngày 23-11-2016.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, ông K, bà N đã nhiều lần không thực hiện đúng cam kết trả nợ gốc và lãi vay dẫn đến khoản vay quá hạn và hiện đang trong tình trạng nợ xấu. Mặc dù Ngân hàng A đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông K, bà N không trả nợ.

Nay Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K, bà N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền nợ tính đến ngày 09-7-2020 là 597.170.547 đồng, trong đó số tiền gốc 500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 70.057.534 đồng, nợ lãi quá hạn 27.113.013 đồng và tiếp tục trả lãi, lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận từ ngày 10-7-2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng nêu trên. Trường hợp ông K, bà N không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì Ngân hàng A có quyền

yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông K, bà N có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Tại bản tự khai ngày 20-3-2020; biên bản lấy lời khai ngày 19-3-2020 và Đơn nguyện vọng ngày 23-3-2020, bị đơn ông Trần Cung K trình bày:

Vợ chồng ông có vay số tiền 500.000.000 đồng của Ngân hàng A theo Hợp đồng tín dụng số 512/2018/DQ.QT ngày 31-5-2018 và có thế chấp tài sản để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng số 542/2016/HĐTC.DQ.QT ngày 23-11-2016. Ông bà có ký vào các hợp đồng nêu trên hoàn toàn tự nguyện, các tình tiết được nêu trong hợp đồng là đúng sự thật.

Năm 2015, vợ chồng ông bà có chuyển nhượng một phần diện tích đất (phần đất trống hiện nay, đoạn ở giữa nhà ông và ông Trần H) thuộc thửa đất số 269, tờ bản đồ số 10, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Phạm Thị V với giá 85.000.000 đồng (bà V mới đưa 55.000.000 đồng, còn nợ 30.000.000 đồng). Việc chuyển nhượng chỉ lập giấy mua bán, không có công chứng chứng thực do thời điểm đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Sau khi được cấp GCNQSDĐ vào năm 2016, vợ chồng ông thế chấp thửa đất nêu trên cho Ngân hàng A. Phần diện tích đất chuyển nhượng cho bà V vẫn do vợ chồng ông quản lý, sử dụng.

Trong trường hợp xử lý thửa đất nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng A thì ông sẽ tự giải quyết quyền lợi của bà V đối với việc chuyển nhượng đất như ông đã nêu.

Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên ông mong muốn Ngân hàng tạo điều kiện cơ cấu lại khoản nợ để vợ chồng ông thực hiện việc trả nợ dần hoặc cho thời gian để bán nhà đất trả nợ cho Ngân hàng A.

3. Bị đơn bà Huỳnh Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông Trần Tấn Đ, Trần Tấn T đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

4. Tại biên bản làm việc ngày 26-3-2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc H trình bày:

Ngày 7-11-2014, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng 01 phần diện tích (phần đất trống) thuộc thửa đất số 269, tờ bản đồ số 10, xã N, thành phố

Q, tỉnh Quảng Ngãi của vợ chồng ông K, bà N với giá 85.000.000 đồng, đã đưa 55.000.000 đồng, còn nợ 30.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng chỉ lập giấy viết tay, không có công chứng chứng thực. Sau đó, ông K, bà N không thực hiện việc tách thửa, không làm thủ tục chuyển nhượng cho ông bà.

Trong trường hợp xử lý thửa đất nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng A thì ông bà đồng ý nhưng mong muốn Ngân hàng A dành quyền ưu tiên mua cho ông bà; ông bà không có yêu cầu gì liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng đã nêu trong vụ án.

5. Tại biên bản làm việc ngày 22-4-2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Ngọc T trình bày:

Ông chỉ là người đứng tên giúp trong giấy hợp đồng ngày 07-11-2014 giữa chị V, ông H và vợ chồng ông K, bà N; ông không có liên quan gì đến vụ án.

6. Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gọi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông K, bà N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền nợ tính đến ngày 09-7-2020 là 597.170.547 đồng, trong đó số tiền gốc 500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 70.057.534 đồng, nợ lãi quá hạn 27.113.013 đồng và tiếp tục trả lãi, lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông K, bà N không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 542/2016/HĐTC.DQ.QT ngày 23-11-2016 để thu hồi nợ. Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Trần Tấn Đ, Trần Tấn T, Phạm Thị V, Phạm Ngọc H, Phạm Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà N, ông Đ và ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án làm việc, hòa giải, xét xử và không có văn bản trình bày ý kiến phản đối những tình tiết, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K thừa nhận vợ chồng ông có vay số tiền 500.000.000 đồng của Ngân hàng A theo Hợp đồng tín dụng số 512/2018/DQ.QT ngày 31-5-2018 và có thế chấp tài sản để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng số 542/2016/HĐTC.DQ.QT ngày 23-11-2016, do kinh tế khó khăn nên không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng A. Trình bày của ông K phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng A cung cấp. Vì vậy có cơ sở xác định ông K, bà N có vay của Ngân hàng A số tiền 500.000.000 đồng và trong quá trình thực hiện hợp đồng đã có vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản vay chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 09-7-2020, ông K, bà N còn nợ Ngân hàng A 597.170.547 đồng, trong đó số tiền gốc 500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 70.057.534 đồng, nợ lãi quá hạn 27.113.013 đồng nên Ngân hàng A yêu cầu ông K, bà N trả số tiền nợ nêu trên và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 10-7-2020 đến khi trả xong nợ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Theo Hợp đồng thế chấp 542/2016/HĐTC.DQ.QT ngày 23-11-2016 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện tài sản dùng để bảo đảm khoản vay nêu trên là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 10, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K, bà N; hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, trường hợp ông K, bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp đã nêu trên để thu hồi nợ. Sau khi phát mại tài sản thế chấp nếu không đủ thu hồi nợ thì ông K, bà N có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ.

[2.5] Đối với ý kiến của bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc H: Hội đồng xét xử xét thấy việc chuyển nhượng đất giữa ông K, bà N và ông H, bà V từ trước khi ông K, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông H, bà V đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về phát mại tài sản thế chấp, không có yêu cầu khởi kiện độc lập về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với ý kiến của bà V, ông H về việc ưu tiên mua tài sản thế chấp khi phát mại thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự tại giai đoạn thi hành án nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến này của bà V, ông H.

[2.6] Về chi phí tố tụng: Ông K, bà N phải chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; Ngân hàng A đã tạm ứng 2.000.000 đồng nên ông K, bà N có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng A theo quy định tại các Điều 157, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.7] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông K, bà N phải chịu 13.943.411 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hoàn trả lại tạm ứng án phí cho Ngân hàng A.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 144, 147, 157, 158, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 318, 320 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Buộc ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền tính đến ngày đến ngày 09-7-2020 là 597.170.547 đồng (năm trăm chín mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng), trong đó số tiền gốc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), lãi trong hạn 70.057.534 đồng (bảy mươi triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi bốn đồng), lãi quá hạn 27.113.013 đồng (hai mươi bảy triệu, một trăm mười ba nghìn, không trăm mười ba đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất đã thỏa thuận (theo Hợp đồng tín dụng số 512/2018/DQ.QT ngày 31-5-2018 được ký kết giữa Ngân hàng A và ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N) kể từ ngày 10-7-2020 cho đến khi trả nợ xong.

Trường hợp ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi phát mại tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số số 269, tờ bản đồ số 10, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng số 542/2016/HĐTC.DQ.QT ngày 23-11-2016) để thu hồi nợ. Sau khi phát mại tài sản thế chấp nếu không đủ để trả nợ thì ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi trả xong nợ.

2. Ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; Ngân hàng A đã tạm nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nên ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng A 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

3. Ông Trần Cung K, bà Huỳnh Thị N phải chịu 13.943.411 đồng (mười ba triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm mười một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí 13.184.247 đồng (mười ba triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0003224 ngày 14-01-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hồng Ánh